



vegetables
shū cài



carrot
hóng luó bó



potato
tǔ dòu



Chinese cabbage
bái cài



onion
yáng cōng



cucumber
huáng guā



lettuce
shēng cài



eggplant
qié zi



zucchini
xià nán guā



scallion
cōng



cauliflower
huā yē cài



green pepper
qīng jiāo



ginger
jiāng



snow peas
xuě dòu



radish
luó bo



turnip
bái luó bo

白菜

白菜

LittleNex.com

土豆

土豆

LittleNex.com

红萝卜

红萝卜

LittleNex.com

蔬菜

蔬菜

LittleNex.com

茄子

茄子

LittleNex.com

生菜

生菜

LittleNex.com

黄瓜

黄瓜

LittleNex.com

洋葱

洋葱

LittleNex.com

青椒

青椒

LittleNex.com

花椰菜

花椰菜

LittleNex.com

葱

葱

LittleNex.com

夏南瓜

夏南瓜

LittleNex.com

白萝卜

白萝卜

LittleNex.com

萝卜

萝卜

LittleNex.com

雪豆

雪豆

LittleNex.com

姜

姜

LittleNex.com



broccoli
jiè lán huā



asparagus
lú sǔn



green bean
qīng dòu



leek
jiǔ cōng



garlic
suàn tóu



celery
qín cài



artichoke
cháo xiān jì



chili
là jiāo



endive
wō mǎi cài



cabbage
yuán bái cài



corn
yù mǐ



sweet potato
bái shǔ



cilantro
xiāng cài



taro
yù tóu



spinach
bō cài



beet
tián cài

韭葱

韭葱

LittleNex.com

青豆

青豆

LittleNex.com

芦笋

芦笋

LittleNex.com

芥兰花

芥兰花

LittleNex.com

辣椒

辣椒

LittleNex.com

朝鲜蓟

朝鲜蓟

LittleNex.com

芹菜

芹菜

LittleNex.com

蒜头

蒜头

LittleNex.com

白薯

白薯

LittleNex.com

玉米

玉米

LittleNex.com

圆白菜

圆白菜

LittleNex.com

莴苣菜

莴苣菜

LittleNex.com

甜菜

甜菜

LittleNex.com

菠菜

菠菜

LittleNex.com

芋头

芋头

LittleNex.com

香菜

香菜

LittleNex.com